



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH GOLF VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 37 đường 3/2, P.8, TP. Vũng Tàu.

Điện thoại : 064. 3596007 - Fax : 064.3596008

Web: www.vinagolf.vn

Email: info@vinagolf.vn

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 / 2014

Báo cáo gồm :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo bộ phận

--- Tháng 07/2014 ---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9,690,240,368	10,976,762,745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		946,695,029	942,465,909
1. Tiền	111	V.01	946,695,029	942,465,909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,703,168,843	4,754,185,140
1. Phải thu khách hàng	131		2,371,311,121	3,079,988,860
2. Trả trước cho người bán	132		2,330,012,560	413,803,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,647,731,757	1,906,279,875
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(645,886,595)	(645,886,595)
IV. Hàng tồn kho	140		2,089,411,002	2,219,883,616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,089,411,002	2,219,883,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		950,965,494	3,060,228,080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		622,089,258	43,891,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		189,415,896	159,582,117
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		139,460,340	2,856,754,763



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		177,804,453,903	176,889,424,020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		129,766,689,535	132,004,467,537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45,360,071,295	46,830,074,231
- Nguyên giá	222		88,123,553,527	88,170,416,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,763,482,232)	(41,340,341,986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58,826,001,356	59,593,776,422
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,061,625,461)	(6,293,850,395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,580,616,884	25,580,616,884
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40,436,386,234	35,215,794,004
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39,240,586,234	33,885,994,004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,195,800,000	1,995,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(666,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,601,378,134	9,669,162,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,548,991,334	9,586,739,679
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		52,386,800	82,422,800
	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		187,494,694,271	187,866,186,765

75342
NG TY
PHÂN
CH G
T NA
UT.BAF

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		48,847,296,308	47,733,848,936
I. Nợ ngắn hạn	310		17,723,510,610	35,316,063,238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,988,500,000	23,574,950,000
2. Phải trả người bán	312		957,193,421	1,192,035,793
3. Người mua trả tiền trước	313		604,485,073	516,977,303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	878,771,359	729,404,946
5. Phải trả người lao động	315		252,186,246	380,713,554
6. Chi phí phải trả	316	V.17	209,980,907	211,682,227
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,744,338,273	10,335,699,786
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(911,944,669)	(1,625,400,371)
II. Nợ dài hạn	330		31,123,785,698	12,417,785,698
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,286,382,598	1,280,382,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	29,837,403,100	11,137,403,100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		138,647,397,963	140,132,337,829
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138,647,397,963	140,132,337,829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,337,059,509	1,337,059,509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		656,803,955	2,141,743,821
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		187,494,694,271	187,866,186,765

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	13,427,637,546	13,997,823,061	27,113,153,631	28,046,267,976
2. Các khoản giảm trừ			136,118,457	214,472,075	228,060,721	382,956,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		13,291,519,089	13,783,350,986	26,885,092,910	27,663,311,521
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	8,824,902,559	8,421,823,478	17,447,186,131	16,533,765,646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,466,616,530	5,361,527,508	9,437,906,779	11,129,545,875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,057,753,250	1,079,355,523	2,200,086,452	2,253,525,650
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,458,822,781	3,771,554,777	2,958,445,652	5,973,637,835
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,133,821,781	1,747,339,823	2,308,373,784	3,624,236,922
8. Chi phí bán hàng	24		525,617,831	326,400,202	884,239,479	326,400,202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,283,997,157	2,995,119,128	8,025,625,738	6,276,407,980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		-744,067,989	-652,191,076	-230,317,638	806,625,508
11. Thu nhập khác	31		136,211,658	56,349,784	232,390,684	160,925,056
12. Chi phí khác	32		428,173,589	53,140,685	634,160,886	157,127,665
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-291,961,931	3,209,099	-401,770,202	3,797,391
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-1,059,030,850		-1,059,030,850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1,036,029,920	-1,708,012,827	-632,087,840	-248,607,951
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	285,969,625	142,792,045	391,503,430	567,350,772
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-1,321,999,545	-1,850,804,872	-1,023,591,270	-815,958,723
- Lợi ích cổ đông thiểu số						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			-1,321,999,545	-1,850,804,872	-1,023,591,270	-815,958,723
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-102	-142	-79	-63

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29,142,810,454	31,700,207,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	12,509,502,323	12,404,519,752
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	6,080,420,246	5,377,876,375
4. Tiền chi trả lãi vay	04	1,929,182,467	2,696,579,599
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	494,860,522	954,523,996
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,615,806,568	20,958,162,457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	17,919,841,538	27,971,937,238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-175,190,074	3,252,932,651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	349,652,923	4,035,606,484
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141,146,250	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2,598,990,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,375,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,874,175,867	4,327,920,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-933,320,806	6,667,313,562
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,200,000,000	22,229,950,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19,086,450,000	32,353,765,216
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	810,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,112,740,000	-10,123,815,216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	4,229,120	-203,569,003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	942,465,909	1,532,396,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	946,695,029	1,328,827,591



Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/04/2014 đến 30/06/2014

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet NamGolf Tourism Joint - Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
I./ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.		
3. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.		
II./ Các công ty con				
1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.	12 tỷ đồng	100%

III./ Công ty liên kết

1. Công ty CPDL Golf Vũng tàu	01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng tàu, tỉnh BRVT.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế.	50 tỷ đồng	40%
2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn	30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM.	Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.	3 tỷ đồng	21%
3. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành.	2.430.000 USD	49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau :

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.
2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.

Đơn vị tính : VN đồng

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi Việt nam đồng
- Tiền gửi ngoại tệ
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
62,652,607	93,520,561
676,383,932	710,780,456
207,658,490	138,164,892
946,695,029	942,465,909

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm

Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	1,552,468,894	1,860,400,798
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	95,262,863	31,200,000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	-	14,679,077
Cộng	1,647,731,757	1,906,279,875

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
+ Công ty mẹ	154,100,062	114,209,423
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	122,502,754	114,688,373
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	83,884,327	93,396,001
- Công cụ, dụng cụ		
+ Công ty mẹ	3,210,000	3,210,000
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	149,765,977	342,366,453
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	64,468,491	32,573,705
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
+ Công ty mẹ	134,233,193	116,101,057
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	44,848,934	57,882,737
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	37,711,253	50,769,856
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản (*)	1,294,686,011	1,294,686,011
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,089,411,002	2,219,883,616

(*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m²

04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	579,932,163	38,000,000
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	841,597	5,891,200
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	41,315,498	
Cộng	622,089,258	43,891,200

05.2- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	91,106,300	2,930,930,823
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	17,600,000	16,100,000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	30,754,040	8,468,000
Cộng	139,460,340	2,955,498,823

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSCĐ	Cộng
	trúc		tải	Khác	
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	79,491,430,420	4,094,205,244	3,150,066,044	1,434,714,509	88,170,416,217
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	46,862,690	-	-	46,862,690
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-
đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	46,862,690	-	-	46,862,690
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79,491,430,420	4,047,342,554	3,150,066,044	1,434,714,509	88,123,553,527
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	34,992,469,564	3,578,219,164	1,410,914,877	1,358,738,381	41,340,341,986
2. Tăng trong kỳ	1,164,151,332	98,189,861	196,879,488	10,782,258	1,470,002,939
- Khấu hao trong năm	1,164,151,332	98,189,861	196,879,488	10,782,258	1,470,002,939
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	46,862,690	-	-	46,862,690
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-
đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	46,862,690	-	-	46,862,690
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	36,156,620,896	3,629,546,335	1,607,794,365	1,369,520,639	42,763,482,235
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
1. Số dư đầu năm	44,498,960,856	515,986,080	1,739,151,167	75,976,128	46,830,074,231
2. Số dư cuối kỳ	43,334,809,524	417,796,219	1,542,271,679	65,193,870	45,360,071,292
10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng		
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817	-	65,887,626,817		
2. Tăng trong kỳ	-	-	-		
- Mua trong kỳ	-	-	-		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-		
- Tăng khác	-	-	-		
3. Giảm trong kỳ	-	-	-		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		
- Giảm khác	-	-	-		

4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
------------------	----------------	---	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế			-
------------------------	--	--	---

1. Số dư đầu năm	6,293,850,395	-	6,293,850,395
2. Tăng trong kỳ	767,775,066	-	767,775,066
- Khấu hao trong kỳ	767,775,066	-	767,775,066
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7,061,625,461	-	7,061,625,461

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
----------------------------------	--	--	---

Số dư đầu năm	59,593,776,422	-	59,593,776,422
Số dư cuối kỳ	58,826,001,356	-	58,826,001,356

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,534,093,368	-	-	25,534,093,368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	-	-	-	-
Cộng	25,580,616,884	-	-	25,580,616,884

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Đầu tư vào Công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (*)	39,240,586,234	33,885,994,004
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)	11,352,914,415	11,352,914,415
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)	316,041,883	316,041,883
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c)	27,571,629,936	22,217,037,706

(*) Ghi nhận vốn góp theo phương pháp vốn chủ.

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng.

c. Đầu tư dài hạn khác	1,195,800,000	1,995,800,000
------------------------	---------------	---------------

- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	1,195,800,000			1,995,800,000
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	800,000,000	80,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	-	-	10,000	800,000,000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm	-	395,800,000		395,800,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ) .				

Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)	40,436,386,234	35,881,794,004
--	-----------------------	-----------------------

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT

Cuối kỳ	Đầu năm
-	666,000,000

Cộng	-	666,000,000
-------------	----------	--------------------

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Chi nhánh Đà Lạt	1,564,227,158	-	85,021,253	1,479,205,905
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,550,000,186	-	79,999,967	1,470,000,219
- Công cụ lao động chờ phân bổ	14,226,972	-	5,021,286	9,205,686
+ Chi nhánh Cần Thơ	3,630,454,837	1,086,662,121	1,688,435,583	3,028,681,375
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1,736,308,104	477,907,375	967,008,465	1,247,207,014
- Chi phí SC chờ phân bổ	1,894,146,733	608,754,746	721,427,118	1,781,474,361
+ VPCTY	557,457,466	95,207,852	152,343,537	500,321,781
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	89,882,921	54,170,637	68,714,830	75,338,728
- Chi phí sửa chữa K/S Golf 1	467,574,545	41,037,215	83,628,707	424,983,053
+ Chi nhánh HỘI AN	-	-	-	-
- Công cụ lao động chờ phân bổ	-	-	-	-
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	-	-	-
+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM	2,683,558,942	50,335,818	1,240,703,676	1,493,191,084
- Công cụ lao động chờ phân bổ	511,211,190	50,335,818	299,163,152	262,383,856
- Chi phí SC chờ phân bổ	2,172,347,752	-	941,540,524	1,230,807,228
+ CTY TNHH VINA GOLF ĐÀ LẠT	1,151,041,276	234,623,204	338,073,291	1,047,591,189
- Công cụ lao động chờ phân bổ	568,689,195	234,623,204	246,897,123	556,415,276
- Chi phí SC chờ phân bổ	102,352,273	-	51,176,136	51,176,137
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	479,999,808	-	40,000,032	439,999,776
Cộng	9,586,739,679	1,466,828,995	3,504,577,340	7,548,991,334

14.2- Tài sản dài hạn khác

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Tiền ký quỹ	52,386,800	52,386,800
Cộng	52,386,800	52,386,800
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	5,360,000,000	22,166,450,000
+ Ngân hàng VCB	1,360,000,000	12,366,450,000
+ Ngân hàng BIDV	-	-
+ Vay cá nhân	4,000,000,000	9,800,000,000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	-	4,000,000,000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	4,000,000,000	5,800,000,000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	628,500,000	1,408,500,000
Ngân hàng VCB CN Đà lạt	628,500,000	1,408,500,000
Cộng	5,988,500,000	23,574,950,000
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	216,454,329	530,429,445
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	51,087,124	65,643,619
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	363,369,512	752,648,025
- Thuế Thu nhập cá nhân	58,444,498	55,939,073
- Thuế tài Nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại Thuế khác (**)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	689,355,463	1,404,660,162
(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán .		
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	209,980,907	199,992,990
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	209,980,907	199,992,990
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	7,414,699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	159,378,199	61,935,408
- Kinh phí công đoàn	76,754,317	77,145,340
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,500,791,058	10,194,904,338
* Quỹ phục vụ	1,236,585,176	1,681,764,568
+ Công ty mẹ	1,230,114,440	1,498,290,515
+ Cty TNHH Vinagolf Đà lạt	-	139,948,496

+ Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	6,470,736	43,525,557
* Cổ tức chưa trả	8,135,704,541	8,136,514,541
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	150,462,000	150,462,000
+ Năm 2008	319,043,500	319,853,500
+ Năm 2009	3,114,229,041	3,114,229,041
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả Cty Đại Việt	-	250,000,000
* Phải trả khác	128,501,341	126,625,229
Cộng	9,744,338,273	10,341,399,785

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60,000,000	60,000,000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	-	25,000,000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60,000,000	-
Tiền ký quỹ khác	30,578,000	27,578,000
Phải trả khác	257,404,598	289,404,598
Cộng	1,286,382,598	1,280,382,598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	29,837,403,100	11,137,403,100
- Vay ngân hàng (*)	29,837,403,100	11,137,403,100

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
1. Ngân hàng VCB CNĐL				13,000,000,000	-
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 - gốc vay 10 tỷ đồng	06/03/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	10,000,000,000	-
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 - gốc vay 03 tỷ đồng	26/05/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3,000,000,000	-
2. Ngân hàng BIDV CN Vũng Tàu				17,465,903,100	628,500,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 44/HĐ-BIDV.BRV - gốc vay 10.668 tỷ đồng	30/06/2018	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	10,468,500,000	268,500,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861 - gốc vay 2 tỷ đồng	30/09/2014	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	200,000,000	200,000,000

NH ĐTPT CNđồng BRVT - HĐ số 69/HĐ-BIDV.BRV - gốc vay 1,527 tỷ đồng	10/30/2018	Thả nổi có điều chỉnh	50 tháng	1,097,403,100	160,000,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 01/2014/1281110/HĐTD - hạn mức vay 11 tỷ đồng	20/06/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5,700,000,000	-
Tổng cộng				30,465,903,100	628,500,000
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng				29,837,403,100	11,137,403,100

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Đầu năm			
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	Cộng
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	12,366,450,000	12,545,903,100	1,408,500,000	24,912,353,100
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu				-
- Vay cá nhân	9,800,000,000			9,800,000,000
Cộng nợ vay ngân hàng	22,166,450,000	12,545,903,100	1,408,500,000	34,712,353,100

Ngân hàng	Cuối kỳ			
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	Cộng
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	1,360,000,000	13,000,000,000	-	14,360,000,000
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	17,465,903,100	628,500,000	17,465,903,100
- Vay cá nhân	4,000,000,000			4,000,000,000
Cộng nợ vay ngân hàng	5,360,000,000	30,465,903,100	628,500,000	35,825,903,100

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	1,337,059,509	-	-	1,337,059,509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2,141,743,821	(3,128,660,622)	(1,643,720,756)	656,803,955

Trong đó : năm nay	-	(1,023,591,270)	-	(1,023,591,270)
năm trước	2,141,743,821	(2,105,069,352)	(1,643,720,756)	1,680,395,225
Cộng	140,132,337,829	(3,128,660,622)	(1,643,720,756)	138,647,397,963

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

	66,300,000,000
	130,000,000,000
130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

- Số dư đầu kỳ

- Tăng trong kỳ

+ Lợi nhuận tăng trong kỳ

+ Điều chỉnh tăng khác

- Giảm trong kỳ

+ Chia Lợi nhuận cho đối tác

+ Chia cổ tức năm trước

+ Trích lập các quỹ

Trong đó :

++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa

++ Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước

++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ

++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước

++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính

+ Điều chỉnh giảm khác

- Số dư cuối kỳ

Kỳ này

Lũy kế năm

1,978,803,500	2,141,743,821
(1,321,999,545)	(1,023,591,270)
(1,321,999,545)	(1,023,591,270)
-	-
-	461,348,596
-	-
-	-
-	461,348,596
-	-
-	-
-	461,348,596
-	-
656,803,955	656,803,955

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ

Đầu năm

13,000,000	13,000,000
13,000,000	13,000,000
13,000,000	13,000,000
-	-
-	-
-	-
13,000,000	13,000,000
13,000,000	13,000,000
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan

2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	-	2,000,000,000
+ Nợ vay		2,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch - VND
1. Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	Cho thuê xe Công ty mẹ sử dụng dịch vụ tại công ty con Chi trả lãi vay thay công ty mẹ	23,100,000 400,000
2. Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	Cho thuê xe Công ty mẹ sử dụng dịch vụ tại công ty con Chi trả lãi vay thay công ty mẹ	29,700,000 30,560,736 280,440,089

2c./ Số dư cuối kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	3,251,300,062	2,848,629,195
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	6,310,593,440	4,801,542,071
Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)		
+ Phải trả cổ tức 2009	1,075,829,041	1,075,829,041
+ Phải trả cổ tức 2010	2,320,500,000	2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

Kỳ này Lũy kế đầu năm

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính

5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	946,695,029	942,465,909	946,695,029	942,465,909
- Phải thu khách hàng	4,055,437,086	2,847,905,265	4,055,437,086	2,847,905,265
- Các khoản phải thu khác	1,839,578,897	4,845,457,438	1,839,578,897	4,845,457,438
Cộng	6,841,711,012	8,635,828,612	6,841,711,012	8,635,828,612

5.1.2. Nợ phải trả tài chính

- Phải trả cho người bán	957,193,421	1,192,035,793	957,193,421	1,192,035,793
- Vay và nợ	35,825,903,100	34,712,353,100	35,825,903,100	34,712,353,100
- Phải trả người lao động	252,186,246	380,713,554	252,186,246	380,713,554
- Chi phí phải trả	209,980,907	211,682,227	209,980,907	211,682,227
- Các khoản phải trả khác	11,635,205,944	12,133,059,687	11,635,205,944	12,133,059,687
Cộng	48,880,469,618	48,629,844,361	48,880,469,618	48,629,844,361

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác**

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ

Đơn vị nhận thế chấp

- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	957,193,421		957,193,421
- Vay và nợ	5,988,500,000	29,837,403,100	35,825,903,100
- Phải trả người lao động	252,186,246		252,186,246
- Chi phí phải trả	209,980,907		209,980,907
- Các khoản phải trả khác	11,635,205,944		11,635,205,944
Cộng	19,043,066,518	29,837,403,100	48,880,469,618
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1,192,035,793		1,192,035,793
- Vay và nợ	23,574,950,000	11,137,403,100	34,712,353,100
- Phải trả người lao động	380,713,554		380,713,554
- Chi phí phải trả	211,682,227		211,682,227
- Các khoản phải trả khác	12,133,059,687		12,133,059,687
Cộng	37,492,441,261	11,137,403,100	48,629,844,361

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ 2 / 2013	QUÝ 2 / 2014	Lũy kế đầu năm 2013	Lũy kế đầu năm 2014
- Tổng Doanh thu	13,997,823,061	13,427,637,546	28,046,267,976	27,113,153,631
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	7,065,784,020	6,834,481,601	15,452,632,362	14,949,624,623
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	4,421,100,517	4,225,809,695	8,012,558,776	7,715,989,447
+ Doanh thu lữ hành	75,776,284	5,220,780	129,348,055	32,267,229
+ Doanh thu dịch vụ khác	1,832,111,081	1,785,858,968	3,239,424,184	3,249,749,036
+ Doanh thu phí phục vụ	603,051,159	576,266,502	1,212,304,599	1,165,523,296

+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	214,472,075	136,118,457	382,956,455	228,060,721
+ Thuế TTDB	214,472,075	136,118,457	382,956,455	228,060,721
+ Thuế GTGT	-	-	-	-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	13,783,350,986	13,291,519,089	27,663,311,521	26,885,092,910
2. Giá vốn hàng bán	8,421,823,478	8,824,902,559	16,533,765,646	17,447,186,131
Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	5,361,527,508	4,466,616,530	11,129,545,875	9,437,906,779
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1,079,355,523	1,057,753,250	2,253,525,650	2,200,086,452
Lãi tiền gửi	6,356,626	2,470,621	9,386,693	3,148,731
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	1,072,277,419	1,011,879,160	2,240,919,330	1,047,879,160
Doanh thu tài chính khác	721,478	43,403,469	3,219,627	1,149,058,561
5. Chi phí tài chính	3,771,554,777	1,458,822,781	5,973,637,835	2,958,445,652
Chi phí lãi vay	1,747,339,823	1,133,821,781	3,624,236,922	2,308,373,784
- Tr.đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	-	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,773,097,605	-	1,773,097,605	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(74,000,000)	-	(74,000,000)	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	116,349	-	303,308	-
Chia lợi nhuận cho đối tác	325,001,000	325,001,000	650,000,000	650,000,000
Chi phí tài chính khác	-	-	-	71,868
6. Chi phí bán hàng	326,400,202	525,617,831	326,400,202	884,239,479
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,995,119,128	4,283,997,157	6,276,407,980	8,025,625,738
Trong đó : chi phí phục vụ	603,051,159	357,810,188	1,212,304,599	800,527,876
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(652,191,076)	(744,067,989)	806,625,508	(230,317,638)
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
9. Thu nhập khác	56,349,784	136,211,658	160,925,056	232,390,684
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	17,643,636	-	17,643,636
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Thu khác	56,349,784	118,568,022	160,925,056	214,747,048
10. Chi phí khác	53,140,685	428,173,589	157,127,665	634,160,886
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
- Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Chi khác	53,140,685	428,173,589	157,127,665	634,160,886
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	3,209,099	(291,961,931)	3,797,391	(401,770,202)
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	17,643,636	-	17,643,636
12. Lãi lỗ trong công ty liên kết	(1,059,030,850)	-	(1,059,030,850)	-
+ Công ty TNHH CPDL Vinagolf Ankor	(1,059,030,850)	-	(1,059,030,850)	-
+ CTCP Du lịch Golf Sài Gòn	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch Mèkông-Mỹ tho	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch Golf Vũng tàu	-	-	-	-
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,708,012,827)	(1,036,029,920)	(248,607,951)	(632,087,840)
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	176,003,441	221,659,257	721,717,224	413,947,574

-Tr. đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng
BDS

+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	33,211,396	(64,310,368)	154,366,452	22,444,144
15. Lợi nhuận kế toán sau thuế (15=13-14+g2)	(1,850,804,872)	(1,321,999,545)	(815,958,723)	(1,023,591,270)

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT :

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 2/2014 lỗ 1,03 tỷ đồng, giảm lỗ 671 triệu đồng so với số lỗ cùng kỳ năm 2013 là 1,7 tỷ đồng. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014, lợi nhuận trước thuế hợp nhất lỗ 632 triệu đồng, tăng lỗ 383 triệu đồng so với số lỗ cùng kỳ năm 2013 là 248 triệu đồng. Nguyên nhân biến động lợi nhuận trước thuế hợp nhất 06 tháng 2014 so với cùng kỳ năm 2013 như sau:

a- Tổng doanh thu thuần và thu nhập khác hợp nhất 6 tháng 2014 đạt 29,31 tỷ đồng giảm 760 triệu đồng so với cùng kỳ, trong đó Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam giảm 989 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng;

b- Tổng chi phí và giá vốn phát sinh 6 tháng 2014 là 29,94 tỷ đồng, tăng 682 triệu đồng so với số 29,26 tỷ đồng cùng kỳ năm 2013, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng. Nguyên nhân biến động chủ yếu do:

+ Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là 2,3 tỷ đồng, giảm 1,31 tỷ đồng so với cùng kỳ, nguyên nhân giảm chủ yếu do lãi suất vay giảm và do công ty thực hiện cơ cấu lại các khoản vay với lãi suất thấp;

+ Chi phí thanh lý các khoản đầu tư dài hạn giảm 1,7 tỷ đồng do trong kỳ không phát sinh khoản chi phí này;

+ Chi phí thưởng lễ tết theo thỏa ước lao động tập thể phát sinh tăng trong kỳ là 577 triệu đồng, do công ty ghi nhận khoản chi này vào chi phí trong kỳ thay vì ghi vào lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại mục m khoản 2 điều 9 nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

+ Chi phí xăng xe, chi phí công tác phát sinh trong kỳ tăng 324 triệu đồng so với cùng kỳ do Công ty đang thực hiện cơ cấu tổ chức dẫn đến chi phí công tác của Ban Giám đốc tăng cao;

+ Chi phí khấu hao phân bổ trong kỳ tăng 1,6 tỷ đồng do công ty bắt đầu phân bổ khoản chi phí đầu tư, sửa chữa phát sinh trong năm 2013 vào chi phí trong kỳ.

c- Giảm lỗ trong công ty liên kết 1.05 tỷ đồng do trong kỳ công ty không ghi nhận kết quả kinh doanh của các công ty liên kết, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 / 2014



BÁO CÁO BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

(đính kèm thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	5,013,420,846	6,120,784,676	-	2,131,495,386	25,818,181	13,291,519,089
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4,972,014,699	6,055,788,052	-	2,110,681,779	10,909,090	13,149,393,620
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	41,406,147	64,996,624	-	20,813,607	14,909,091	142,125,469
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	728,752,815	1,367,700,612	-	612,341,597	-	2,708,795,024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	480,867,738	556,387,968	-	-	-	1,037,255,706
- Chi phí phân bổ	247,885,077	811,312,644	-	612,341,597	-	1,671,539,318
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1,437,360,375	1,410,009,866	-	(686,653,311)	(2,904,784,919)	(744,067,989)
Tổng giá trị tài sản	48,058,271,132	76,102,987,030	-	2,340,405,342	60,993,030,767	187,494,694,271
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	45,904,482,511	71,537,701,458	-	1,493,191,084	18,380,305,816	137,315,680,869
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	2,153,788,621	4,565,285,572	-	847,214,258	42,612,724,951	50,179,013,402
Nợ phải trả	990,479,061	1,430,512,140	-	435,661,367	45,990,643,740	48,847,296,308

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lữ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BĐS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	6,834,481,601	4,225,809,695	-	2,231,227,793	-	13,291,519,089
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6,790,404,796	4,143,943,563	-	2,215,045,261	-	13,149,393,620
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	44,076,805	81,866,132	-	16,182,532	-	142,125,469